



CÔNG TY CỔ PHẦN TIE
262A Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3, TP.HCM
Tel: 028.38330855 Fax: 028.38332754
<http://www.tie.com.vn>

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 65.../2018/CV-TIE
No: 65.../2018/CV-TIE

TP. HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2018
TP. HCM, day 30 month 07 year 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
VÀ SGDC TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE
STATE SECURITIES COMMISSION'S
PORTAL AND HOCHIMINH STOCK
EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: Công ty Cổ phần TIE
- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: TIE
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: 262A Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8, Quận 3, TP.HCM
- Điện thoại/ *Telephone*: 028 38330855
- Fax: 028 38332754
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Ông Trần Thế Vinh
- Chức vụ/ *Position*: Chủ tịch Hội đồng quản trị

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: Periodic Irregular 24 hours On demand

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Công ty Cổ phần TIE công bố Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 2 năm 2018.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty/quỹ vào ngày: **30./07./2018** tại đường dẫn : <http://www.tie.com.vn>.

*This information was disclosed on Company/Fund's Portal on date **30./07./2018** Available at: <http://www.tie.com.vn>.*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

Legal representative/Party authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)

Chủ tịch HĐQT



Trần Thế Vinh

Tài liệu đính kèm/Attachment

Tài liệu liên quan đến việc CBTT / Documents related to the disclosure

- Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 2 năm 2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN TIE
262A NAM KỶ KHỞI NGHĨA, P.8, Q.3, TP.HCM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN TIE

Địa chỉ: 262A Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		189,163,409,642	188,959,920,763
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	125,121,779,124	141,228,750,625
1. Tiền	111		5,071,779,124	6,178,750,625
2. Các khoản tương đương tiền	112		120,050,000,000	135,050,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1,013,093,550	1,483,606,850
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2	4,077,271,370	4,077,271,370
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	V.2	(3,064,177,820)	(2,593,664,520)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35,132,730,455	21,467,372,339
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	38,580,736,043	32,842,364,435
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	4,761,014,698	1,191,263,528
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	5,345,731,737	4,948,529,721
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(13,764,977,415)	(17,725,010,737)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		210,225,392	210,225,392
IV. Hàng tồn kho	140		22,733,166,407	20,227,634,068
1. Hàng tồn kho	141	V.7	37,519,011,021	35,013,478,682
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.8	(14,785,844,614)	(14,785,844,614)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,162,640,106	4,552,556,881
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	1,000,770,916	429,615,462
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3,457,134,476	3,420,658,193
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	704,734,714	702,283,226
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		81,387,134,490	85,432,551,988
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,066,600,000	1,209,853,400
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	1,066,600,000	1,209,853,400
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		34,044,570,576	35,090,637,046
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	29,261,798,277	30,279,448,867
<i>Nguyên giá</i>	222		44,219,214,993	44,865,410,693
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	223		(14,957,416,716)	(14,585,961,826)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	4,782,772,299	4,811,188,179
<i>Nguyên giá</i>	228		5,731,921,787	5,731,921,787
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	229		(949,149,488)	(920,733,608)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.13	11,916,526,443	11,916,526,443
<i>Nguyên giá</i>	231		13,531,170,316	13,531,170,316
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	232		(1,614,643,873)	(1,614,643,873)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		90,022,594	90,022,594
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	90,022,594	90,022,594
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		32,467,385,045	35,187,385,045
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2	27,099,908,795	29,819,908,795
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8,674,710,000	8,674,710,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.2	(3,307,233,750)	(3,307,233,750)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,802,029,832	1,938,127,460
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	10,222,132	26,865,912
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		1,791,807,700	1,911,261,548
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		270,550,544,132	274,392,472,751

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C-	NỢ PHẢI TRẢ	300		36,786,726,760	41,062,515,466
I.	Nợ ngắn hạn	310		36,786,726,760	41,062,515,466
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	20,934,786,370	27,609,314,959
2.	Người mua trả tiền trước	312	V.15	418,661,636	423,374,361
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	145,959,992	3,439,818,297
4.	Phải trả người lao động	314		769,434,697	1,544,413,424
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		738,855,007	101,714,007
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		5,116,014,525	65,416,024
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	8,400,045,716	7,615,495,577
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	-	-
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		262,968,817	262,968,817
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		-	-
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-



D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		233,763,817,372	233,329,957,285
I. Vốn chủ sở hữu	410		233,763,817,372	233,329,957,285
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.19	95,699,000,000	95,699,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		95,699,000,000	95,699,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.19	147,820,799,944	147,820,799,944
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.19	(10,066,692,398)	(10,577,712,208)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(10,577,712,208)	8,942,882,473
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		511,019,810	(19,520,594,681)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		310,709,826	387,869,549
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		270,550,544,132	274,392,472,751

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Lê Vũ Huỳnh Hương



Phạm Thúy Oanh



Đỗ Thị Kim Oanh

CÔNG TY CỔ PHẦN TIE

Địa chỉ: 262A Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND		Đơn vị tính: VND	
			Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	44,926,520,147	9,696,036,997	64,510,651,817	16,701,758,965
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1		280,345,733	-	457,316,535
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		44,926,520,147	9,415,691,264	64,510,651,817	16,244,442,430
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	43,363,255,138	9,187,921,157	59,647,238,369	16,156,146,057
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1,563,265,009	227,770,107	4,863,413,448	88,296,373
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,761,817,969	995,667,486	3,764,474,998	2,045,208,481
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	503,549,155		523,058,761	139,456
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23					
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			(1,720,000,000)	-	(2,720,000,000)	(1,030,383,268)
9. Chi phí bán hàng	24	VI.5	2,864,573,852	2,513,642,175	5,017,882,268	5,645,701,673
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	4,090,383,085	8,909,924,383	8,256,536,068	11,596,758,652
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(5,853,423,114)	(10,200,128,965)	(7,889,588,651)	(16,139,478,195)
12. Thu nhập khác	31	VI.7	9,213,728,859	163,352,273	9,505,896,026	594,592,079
13. Chi phí khác	32	VI.8	796,944,882	323,546,311	1,182,447,288	333,208,468
14. Lợi nhuận khác	40		8,416,783,977	(160,194,038)	8,323,448,738	261,383,611
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2,563,360,863	(10,360,323,003)	433,860,087	(15,878,094,584)

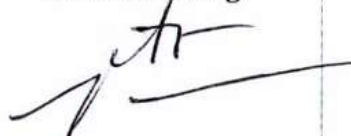
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>2,563,360,863</u>	<u>(10,360,323,003)</u>	<u>433,860,087</u>	<u>(15,878,094,584)</u>
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		2,592,344,237	(10,318,734,289)	511,019,810	(15,780,591,864)
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(28,983,374)	(41,588,714)	(77,159,723)	(97,502,720)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		<u>271</u>	<u>(1,078)</u>	<u>53</u>	<u>(1,649)</u>

Người lập biểu



Lê Vũ Huỳnh Hương

Kế toán trưởng



Phạm Thúy Oanh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2018



Đỗ Thị Kim Oanh

CÔNG TY CỔ PHẦN TIE

Địa chỉ: 262A Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**(Theo phương pháp trực tiếp)****Quý 2 năm 2018**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		26,379,416,733	5,782,044,440
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(34,101,230,045)	(8,439,529,859)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2,466,293,468)	(3,125,324,724)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		709,200,383	4,854,151,196
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2,754,236,933)	(5,745,557,968)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(12,233,143,330)	(6,674,216,915)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	36,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,761,616,261	995,392,908
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,761,616,261	36,995,392,908



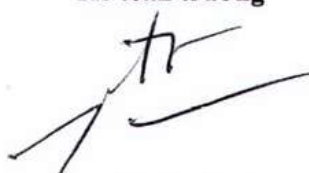
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(100,000,000)	(500,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(3,325,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(100,000,000)	(503,325,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(10,571,527,069)	29,817,850,993
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	135,693,306,193	85,654,035,611
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	125,121,779,124	115,471,886,604

Người lập biểu



Lê Vũ Huỳnh Hương

Kế toán trưởng



Phạm Thúy Oanh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2018

Tổng giám đốc



Đỗ Thị Kim Oanh

CÔNG TY CỔ PHẦN TIE

Địa chỉ: 262A Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

- Hình thức sở hữu vốn của Công ty mẹ** : Công ty Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất -thương mại
- Ngành nghề kinh doanh** : Thiết kế sản xuất, gia công lắp ráp và kinh doanh các mặt hàng điện tử dân dụng; Cho thuê nhà xưởng, kho bãi; Đại lý ký gửi hàng hóa; Tư vấn và thiết kế phần mềm máy tính cũng như mạng máy tính.
- Tổng số các công ty con:** 02
Trong đó:
Số lượng các công ty con được hợp nhất: 02

5 Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Giải Pháp Thông Minh Sài Gòn	760 Điện Biên Phủ, Phường 10, Quận 10, Tp.HCM	51%	51%
Công ty TNHH Văn phòng phẩm TIE Miền Bắc	Tổ 24, Phường Yên Sở, Quận Hoàng Mai, TP Hà Nội	90.00%	90.00%

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam (VND)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các Thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cổ phần TIE (Công ty mẹ) và các Công ty con . Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:

Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank).

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank).

4. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh .

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ và dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

0301
CÔNG
CÓ P
TI
PHỞ H

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và phương pháp tính giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Chi phí thuê

Chi phí thuê kho, mặt bằng đặt bảng quảng cáo và thuê khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ theo thời hạn thuê.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa được ghi nhận theo thực tế phát sinh và phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm.

9. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08-50
Máy móc và thiết bị	5 - 8
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-5

11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

12. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong 10 năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng thửa đất tại số 249, đường Nguyễn Trung Trực, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang với tổng diện tích 173,3 m². Quyền sử dụng đất này không xác định thời hạn và không tính khấu hao.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

14. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá trị hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục " Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối " trên Bảng cân đối kế toán.

Phần chênh lệch cao hơn giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá trị hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong kỳ là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

15. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hoá và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo các nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận uỷ thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hoá đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ.

16. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ:

Trang bị cơ sở vật chất - kỹ thuật cho hoạt động khoa học và công nghệ.

Mua máy móc, thiết bị để đổi mới công nghệ trực tiếp sử dụng vào việc sản xuất sản phẩm.

Mua bản quyền công nghệ, quyền sử dụng, quyền sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thông tin khoa học và công nghệ, các tài liệu, sản phẩm có liên quan để phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ.

Trả lương, chi thuê chuyên gia hoặc hợp đồng với tổ chức khoa học và công nghệ để thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ.

Chi phí cho đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ theo qui định của pháp luật về khoa học và công nghệ.

Chi cho các hoạt động sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất.

Chi phí cho các hoạt động hợp tác nghiên cứu, triển khai về khoa học và công nghệ với các tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam.

Tài sản cố định hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ được ghi giảm quỹ tương ứng và không phải trích khấu hao.

17. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

18. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

19. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá và thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá và thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hoá dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hoá, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức được chia

Cổ tức được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ này.
- Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau.

21. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

22. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

25. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.



Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

26. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Tiền mặt	407,813,578	273,067,606
Tiền gửi ngân hàng	4,663,965,546	5,905,683,019
Các khoản tương đương tiền	<u>120,050,000,000</u>	<u>135,050,000,000</u>
Cộng	125,121,779,124	141,228,750,625

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

2a. Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2018		01/01/2018	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
NH TM CP Sài Gòn Thương Tín (STB)	31,641	443,592,470	31,641	443,592,470
Cty CP CK Đại Việt	20,000	980,000,000	20,000	980,000,000
NH TMCP Xuất nhập khẩu VN	-	-	-	-
Cty CP vận chuyển Saigon Tourist	38,312	396,936,100	38,312	396,936,100
Cty CP Văn hóa Tân Bình	46,260	2,256,742,800	43,642	2,256,742,800
Cộng		4,077,271,370		4,077,271,370

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

	30/06/2018	01/01/2018
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(3,064,177,820)	(2,593,664,520)

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	37,640,000,000	27,099,908,795	37,640,000,000	29,819,908,795
Cty TNHH Tiến Đạt - TIE	8,400,000,000	8,352,767,519	8,400,000,000	8,352,767,519
Công ty Cổ phần Văn Hóa TIE	29,240,000,000	18,747,141,276	29,240,000,000	21,467,141,276
Đầu tư góp vốn vào đơn vị	8,674,710,000	5,367,476,250	8,674,710,000	5,367,476,250
Cty CP DV Bưu chính VT Sài Gòn	8,674,710,000	5,367,476,250	8,674,710,000	5,367,476,250

* Theo giấy chứng nhận số 0313435866 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Tiến Đạt - TIE 8,4 tỷ VNĐ, tương đương 20% vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty đã góp 8,4 tỷ VNĐ.

* Theo giấy chứng nhận số 0313937520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Văn hoá TIE 29.240.000.000 VNĐ, tương đương 43% vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty đã góp đủ 29,24 tỷ VNĐ.

Giao dịch với các công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty liên kết như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Văn hoá TIE		
Bán hàng hoá	21,314,679,321	4,161,346,974
Mua hàng hoá	35,936,834,448	84,544,389

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2018	01/01/2018
Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(3,307,233,750)	(3,307,233,750)

Giao dịch với các công ty liên kết

Không có giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn với các công ty liên kết phát sinh trong kỳ cũng như cùng kỳ năm trước.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	<i>3,877,837,010</i>
Cty Cổ Phần Văn Hóa TIE	-	3,877,837,010
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>38,580,736,043</i>	<i>28,964,527,425</i>
Công ty Cổ phần Bao bì Tân Duy Lợi	13,405,372,168	13,405,372,168
Ông Lê Trung Tín	-	3,950,000,000
Công ty TNHH Liên Hiệp	7,089,623,500.0	1,541,425,000
Phải thu các khách hàng khác	25,175,363,875	10,067,730,257
Cộng	38,580,736,043	32,842,364,435

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Trả trước cho người bán khác	4,761,014,698	1,191,263,528
Cộng	4,761,014,698	1,191,263,528

5. Phải thu ngắn hạn/ dài hạn khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>438,100,000</i>	<i>438,100,000</i>
Công ty TNHH Mega Tie - Các khoản chi hộ khác	438,100,000	438,100,000
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>4,907,631,737</i>	<i>4,510,429,721</i>
Công ty chứng khoán Ngân hàng Đông Á	75,067,870	75,238,373
Công ty CP Viễn thông Thế hệ mới (NGT Cor.)(*)	3,210,000,000	3,210,000,000
Tạm chi quỹ khen thưởng phúc lợi	181,800,000	-
Tạm ứng	344,724,048	322,266,070
Các khoản phải thu khác	1,171,107,689	902,925,278
Cộng	5,345,731,737	4,948,529,721

(*) Khoản phải thu Cty CP Viễn thông Thế hệ mới (NGT Cor.) đã được lập dự phòng từ năm 2008 do khó có khả năng thu hồi.

5b. Phải thu dài hạn khác

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Ký cược, ký quỹ	1,066,600,000	1,209,853,400
Cộng	1,066,600,000	1,209,853,400

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
<i>Dự phòng nợ phải thu khó có khả năng thu hồi của:</i>		
Khoản phải thu Cty CP thể hệ mới NGT	(3,210,000,000)	(3,210,000,000)
Khoản phải thu các khách hàng khác	(10,554,977,415)	(14,515,010,737)
Cộng	(13,764,977,415)	(17,725,010,737)

7. Hàng tồn kho

	30/06/2018	01/01/2018
Nguyên liệu, vật liệu	4,762,939,759	4,762,939,759
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3,945,528,899	3,945,528,899
Thành phẩm	167,381,089	168,795,148
Hàng hóa	28,643,161,274	26,136,214,876
Cộng	37,519,011,021	35,013,478,682

8. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	30/06/2018	01/01/2018
	(14,785,844,614)	(14,785,844,614)

9. Chi phí trả trước

9a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Chi phí thuê kho, nhà	382,589,091	380,029,090
Chi phí sửa chữa văn phòng		23,679,956
Chi phí khác	618,181,825	25,906,416
Cộng	1,000,770,916	429,615,462

9b. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Chi phí công cụ, dụng cụ	10,222,132	13,131,555
Chi phí khác	-	13,734,357
Cộng	10,222,132	26,865,912

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	15,765,494,781	18,347,585,700	9,921,569,924	830,760,288	44,865,410,693
Tăng trong kỳ	-	-	937,727,273	-	937,727,273
Giảm do thanh lý	-	1,010,951,498	240,369,091	332,602,384	1,583,922,973
Số cuối kỳ	15,765,494,781	17,336,634,202	10,618,928,106	498,157,904	44,219,214,993
Giá trị hao mòn					
Số đầu kỳ	5,192,887,825	3,936,512,629	4,795,233,450	661,327,922	14,585,961,826
Khấu hao trong kỳ	305,162,664	650,149,372	498,641,322	71,035,613	1,524,988,971
Giảm do thanh lý	-	580,562,606	240,369,091	332,602,384	1,153,534,081
Số cuối kỳ	5,498,050,489	4,006,099,395	5,053,505,681	399,761,151	14,957,416,716

Giá trị còn lại

Số đầu kỳ	10,572,606,956	14,411,073,071	5,126,336,474	169,432,366	30,279,448,867
Số cuối kỳ	10,267,444,292	13,330,534,807	5,565,422,425	98,396,753	29,261,798,277

11. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Phần mềm QTDN	Quyền sử dụng đất	Mẫu thiết kế bia tập	Cộng
Số đầu kỳ	858,492,840	4,522,500,000	350,928,947	5,731,921,787
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	858,492,840	4,522,500,000	350,928,947	5,731,921,787
Giá trị hao mòn				
Số đầu kỳ	847,623,408	-	73,110,200	920,733,608
Tăng trong kỳ	10,869,432	-	17,546,448	28,415,880
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	858,492,840	0	90,656,648	949,149,488
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	10,869,432	4,522,500,000	277,818,747	4,811,188,179
Số cuối kỳ	0	4,522,500,000	260,272,299	4,782,772,299

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu kỳ 01/01/2018	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển trong kỳ	Số cuối kỳ 30/06/2018
Chi phí định giá đất Bình Chuẩn	90,022,594			90,022,594
Cộng	90,022,594			90,022,594

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất	Công trình trên đất	Cộng
Số đầu kỳ	13,531,170,316	-	13,531,170,316
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	13,531,170,316	-	13,531,170,316
Giá trị hao mòn			
Số đầu kỳ	1,614,643,873	-	1,614,643,873
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	1,614,643,873	-	1,614,643,873
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	11,916,526,443	-	11,916,526,443
Số cuối kỳ	11,916,526,443	-	11,916,526,443

Bất động sản đầu tư gồm:

* Quyền sử dụng đất đối với 38.887,9 m² đất tại phường Bình Chuẩn, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương với thời gian sử dụng đất là 50 năm.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Công ty Điện tử Samsung Vina	1,076,022,441	959,098,463
TP Vision Singapore Pte Ltd.	-	7,921,396,905
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Thương Mại Hanel	-	8,934,468,099
Logitech Asia Pacofic LTD	3,461,813,889	3,461,813,889
Phải trả các nhà cung cấp khác	16,396,950,040	6,332,537,603
Cộng	<u><u>20,934,786,370</u></u>	<u><u>27,609,314,959</u></u>

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Khách hàng khác	418,661,636	423,374,361
Cộng	<u><u>418,661,636</u></u>	<u><u>423,374,361</u></u>

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ 01/01/2018	Số phải nộp/ Số được hoàn trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ 30/06/2018
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	230,524,334	7,267,872,738	7,500,848,560	(2,451,488)
- Thuế TNDN	(702,283,226)	-	-	(702,283,226)
- Thuế TNDN từ chuyển nhượng BDS	3,090,736,487	-	3,090,736,487	-
- Thuế thu nhập cá nhân	114,914,908	229,789,553	198,744,469	145,959,992
- Tiền thuê đất, thuế nhà đất	3,642,568	391,589,171	395,231,739	-
- Các loại thuế khác		9,000,000	9,000,000	-
Cộng	<u><u>2,737,535,071</u></u>	<u><u>7,898,251,462</u></u>	<u><u>11,194,561,255</u></u>	<u><u>(558,774,722)</u></u>

17. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Kinh phí công đoàn	129,128,150	86,823,350
Cổ tức phải trả Cổ Đông	636,868,857	636,868,857
Bảo hiểm xã hội	13,771,190	16,872,790
Các khoản phải trả khác	7,620,277,519	6,874,930,580
Cộng	<u><u>8,400,045,716</u></u>	<u><u>7,615,495,577</u></u>

19. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu kỳ (01/01/2018)	95,699,000,000	147,820,799,944	387,869,549	(10,577,712,208)
Lợi nhuận tăng trong kỳ			(77,159,723)	511,019,810
Số dư cuối kỳ (30/06/2018)	95,699,000,000	147,820,799,944	310,709,826	(10,066,692,398)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>30/06/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
	Số dư	Tỷ lệ (%)	Số dư	Tỷ lệ (%)
Vốn góp của các cổ đông	95,699,000,000	100%	95,699,000,000	100%
Cộng	<u><u>95,699,000,000</u></u>	<u><u>100%</u></u>	<u><u>95,699,000,000</u></u>	<u><u>100%</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TIE

Địa chỉ: 262A Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2018

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
Tổng doanh thu	44,926,520,147	9,696,036,997
Doanh thu Văn phòng Công ty Cổ phần TIE	44,926,520,147	9,093,662,522
- Doanh thu bán hàng hóa	44,709,450,235	8,793,761,587
- Doanh thu bán thành phẩm	39,819,912	3,673,209
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	106,582,726
- Doanh thu khác	177,250,000	189,645,000
Doanh thu của Chi nhánh Phú Quốc		425,764,858
Doanh thu của Chi nhánh Hà Nội		
Doanh thu của Công ty TNHH Giải Pháp Thông Minh Sài Gòn		
Doanh thu của Công ty TNHH TIE Miền Bắc		176,609,617
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	280,345,733
- Hàng bán bị trả lại	-	280,345,733
Doanh thu thuần	44,926,520,147	9,415,691,264

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Kỳ này</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
Giá vốn của Văn phòng Công ty Cổ phần TIE	43,363,255,138	8,965,177,223
- Giá vốn thành phẩm đã cung cấp	10,671,548	116,916,015
- Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	43,352,583,590	8,848,261,208
Giá vốn Chi nhánh Phú Quốc		-46,134,317
Giá vốn của Công ty TNHH TIE Miền Bắc		176,609,617
Cộng	43,363,255,138	9,187,921,157

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1,757,134,703	987,533,333
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	4,643,216	8,134,153
Lãi chênh lệch tỷ giá	40,050	
Cộng	1,761,817,969	995,667,486

4. Chi phí tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
Chi phí khác	503,549,155	
Cộng	503,549,155	-

5. Chi phí bán hàng

	<u>Kỳ này</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	1,000,547,123	1,329,028,845
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9,286,659	108,054,809
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	69,157,489
Chi phí khấu hao tài sản cố định	256,908,847	465,269,719
Chi phí bảo hành	516,600,000	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	362,714,270	233,031,415
Chi phí bằng tiền khác	718,516,953	309,099,898
Cộng	2,864,573,852	2,513,642,175

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Kỳ này</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	1,711,338,962	1,884,150,709
Chi phí vật liệu quản lý	34,498,219	88,679,709
Chi phí đồ dùng văn phòng	4,047,162	116,084,098
Chi phí khấu hao tài sản cố định	523,488,306	519,865,175
Thuế, phí và lệ phí	-	-
Chi phí dự phòng	44,994,407	4,441,495,386
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,163,795,512	1,065,525,275
Phân bổ lợi thế thương mại	59,726,924	119,453,847
Chi phí bằng tiền khác	548,493,593	674,670,184
Cộng	4,090,383,085	8,909,924,383

7. Thu nhập khác

	<u>Kỳ này</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
Thu hỗ trợ tiền bán hàng từ nhà sản xuất		6,510,000
Thu tiền thuê nhà ở Phú Quốc	312,558,747	-
Thu nhập khác	8,901,170,112	156,842,273
Cộng	9,213,728,859	163,352,273

8. Chi phí khác

	<u>Kỳ này</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
Giá trị còn lại của tài sản nhượng bán, thanh lý	114,191,176	
Tiền thuê đất 376 Điện Biên Phủ	274,649,778	320,546,160
Chi phí khác	408,103,928	3,000,151
Cộng	796,944,882	323,546,311

9. Giải trình lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>	<u>Chênh lệch</u>	
			<u>Giá trị</u>	<u>Tỷ lệ %</u>
Tổng doanh thu	55,902,066,975	10,574,711,023	45,327,355,952	428.64%
Tổng chi phí	51,618,706,112	20,935,034,026	30,683,672,086	146.57%
Lãi/ Lỗ trong cty liên kết, liên doanh	(1,720,000,000)	-	-	
Lợi nhuận trước thuế	4,283,360,863	(10,360,323,003)	14,643,683,866	-141.34%
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	2,592,344,237	(10,318,734,289)	12,911,078,526	-125.12%

Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ quý 2 năm 2018 tăng so với cùng kỳ năm trước là 12.911 triệu đồng tương đương 125.12% vì:

- Tổng doanh thu tăng 45.327 triệu đồng, trong đó doanh thu bán hàng tăng 35.511 triệu đồng, doanh thu tài chính tăng 766 triệu đồng, thu nhập khác tăng 9.050 triệu đồng.

- Tổng chi phí tăng 30.683 triệu đồng, trong đó giá vốn hàng bán tăng 34.175 triệu đồng, chi phí tài chính tăng 503 triệu đồng, chi phí bán hàng tăng 351 triệu đồng, chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 4.819 triệu đồng, chi phí khác tăng 473 triệu đồng.

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng Công ty cổ phần TIE.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Tiền lương	608,437,500	622,500,000
Tiền thưởng	6,000,000	6,000,000
Tiền thù lao	-	-
Cộng	614,437,500	628,500,000

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty mẹ gồm:

Bên liên quan

Công ty TNHH Tiến Đạt -TIE

Công ty Cổ phần Văn Hóa TIE

Mối quan hệ

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Giao dịch với các bên liên quan :

Giao dịch với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh ở mục V

Công nợ với các bên liên quan:

Công nợ với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh ở mục V

2. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là kinh doanh văn phòng phẩm tại thị trường Việt Nam.

3. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Hoạt động của Tập đoàn phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán - Tài chính theo chính sách và các thủ tục đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất và tài chính cho Tập đoàn.

Tập đoàn có các rủi ro tín dụng chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu của tập đoàn liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác của Tập đoàn không đáng kể do đã được lập dự phòng gần hết. Ban Tổng giám đốc đánh giá rủi ro đối với khoản phải thu này là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Tập đoàn được gửi tại các ngân hàng có uy tín do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	125,121,779,124	-	-	125,121,779,124
Chứng khoán kinh doanh	-	-	4,077,271,370	4,077,271,370
Phải thu khách hàng	8,179,062,880	16,636,695,748	13,764,977,415	38,580,736,043
Các khoản phải thu khác	2,135,731,737	-	3,210,000,000	5,345,731,737
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	8,674,710,000	8,674,710,000
Cộng	135,436,573,741	16,636,695,748	29,726,958,785	181,800,228,274
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	141,228,750,625	-	-	141,228,750,625
Chứng khoán kinh doanh	-	-	4,077,271,370	4,077,271,370
Phải thu khách hàng	8,920,541,010	9,406,812,687	14,515,010,738	32,842,364,435
Các khoản phải thu khác	2,626,117,051	-	3,210,000,000	5,836,117,051
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	8,674,710,000	8,674,710,000
Cộng	152,775,408,686	9,406,812,687	30,476,992,108	192,659,213,481

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Tập đoàn nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phải sinh (bao gồm cả lãi phải trả) trong vòng một năm.

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ thấp. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Tập đoàn gồm rủi ro về giá chứng khoán, rủi ro ngoại tệ, rủi ro về lãi suất và rủi ro về hàng hóa.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi tỷ giá, lãi suất, giá chứng khoán sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc USD của Tập đoàn như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,976.95	2,027.47
Phải trả người bán	<u>(152,268.04)</u>	<u>(500,691.04)</u>
(Nợ phải trả) thuần có gốc USD	<u>(150,291.09)</u>	<u>(498,663.57)</u>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường, đàm phán để có được các lãi suất có lợi nhất.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể.

Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hoá thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh để phòng ngừa rủi ro về giá hàng hóa.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	125,121,779,124	-	141,228,750,625	-
Chứng khoán kinh doanh	4,077,271,370	(3,064,177,820)	4,077,271,370	(2,593,664,520)
Phải thu khách hàng	38,580,736,043	(10,554,977,415)	32,842,364,435	(14,515,010,737)
Các khoản phải thu khác	5,345,731,737	(3,210,000,000)	5,836,117,051	(3,210,000,000)
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	8,674,710,000	(3,307,233,750)	8,674,710,000	(3,307,233,750)
Cộng	181,800,228,274	(20,136,388,985)	192,659,213,481	(23,625,909,007)

Nợ phải trả tài chính

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán	20,934,786,370	27,609,314,959
Các khoản phải trả khác	8,400,045,716	7,613,513,444
Cộng	29,334,832,086	35,222,828,403

Giá trị hợp lý

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể.

Người lập biểu



Lê Vũ Huỳnh Hương

Kế toán trưởng



Phạm Thúy Oanh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2018



Tổng giám đốc

Đỗ Thị Kim Oanh